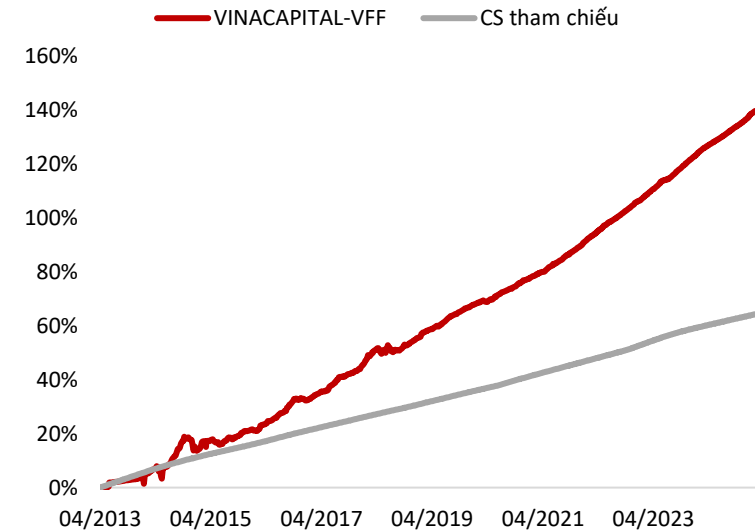


VINACAPITAL-VFF Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.
- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.
- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

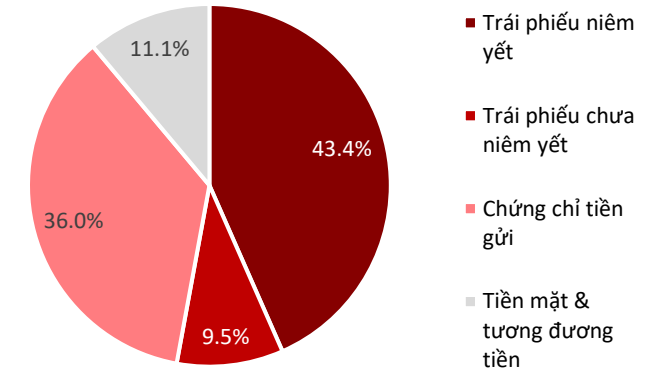
|                                                            | VINACAPITAL-VFF | CSTC |
|------------------------------------------------------------|-----------------|------|
| Tổng tài sản (tỷ VNĐ)                                      | 1,631.5         |      |
| Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)                             | 23,966.9        |      |
| Lợi nhuận tháng 01/2025 (%)                                | 0.5             | 0.4  |
| Lợi nhuận từ đầu năm 2025 (%)                              | 0.5             | 0.4  |
| Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)                     | 7.6             | 5.4  |
| Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)                     | 7.3             | 5.1  |
| Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập (%/năm) | 7.7             | 4.3  |
| Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)                            | 139.7           | 64.2 |

\* CSTC: Chỉ số tham chiếu  
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)  
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



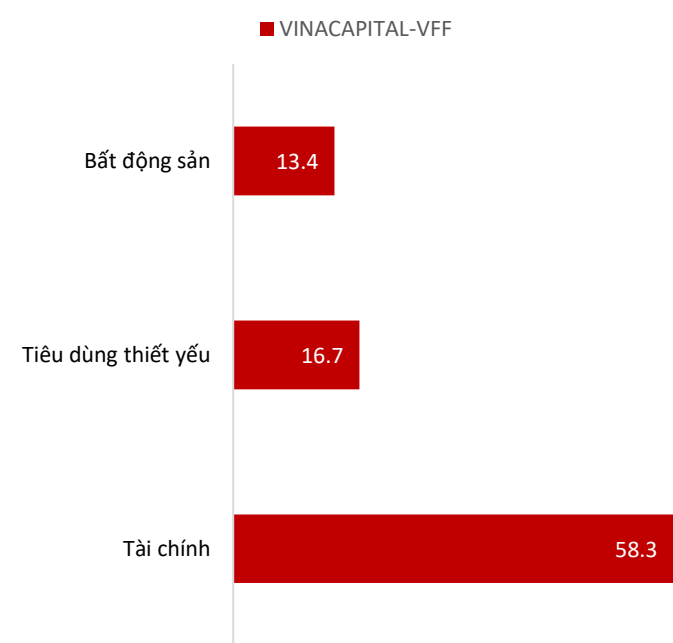
Thông tin quỹ

|                              |                                                                                                                                                                |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngày thành lập               | 1/4/2013                                                                                                                                                       |
| Phí quản lý                  | 0.95%/năm                                                                                                                                                      |
| Phí phát hành                | 0.0%                                                                                                                                                           |
| Phí mua lại                  | 2.0% < 12 tháng<br>0.5% >= 12 tháng<br>0.0% >= 24 tháng                                                                                                        |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 0.1%                                                                                                                                                           |
| Ngân hàng Giám sát và Lưu ký | Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam                                                                                                                          |
| Công ty kiểm toán            | PwC Việt Nam                                                                                                                                                   |
| Tần suất giao dịch           | Thứ Ba và thứ Năm hằng tuần                                                                                                                                    |
| Chỉ số tham chiếu (CSTC)     | Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank. |

Chỉ số danh mục đầu tư

|                             |     |
|-----------------------------|-----|
| Thời gian đáo hạn bình quân | 1.0 |
| Lợi suất khi đáo hạn (%)    | 7.2 |

Phân bổ theo ngành



Danh mục đầu tư lớn

| Mã   | Tên Tổ chức phát hành      | Tỉ trọng (%) | Lợi suất (%) | Chu kỳ đáo hạn (năm) |
|------|----------------------------|--------------|--------------|----------------------|
| MSN  | CTCP Tập đoàn Masan        | 9.0          | 8.2          | 2.5                  |
| HDB  | NHTM CP HDBank             | 8.2          | 7.3          | 4.5                  |
| TCBS | CTCP Chứng Khoán Kỹ Thương | 8.1          | 7.0          | 0.7                  |
| MML  | CTCP Masan Meatlife        | 5.9          | 8.1          | 1.4                  |
| TN1  | CTCP Rox Key Holding       | 5.5          | 8.0          | 0.1                  |

Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Chỉ số PMI của S&P Global đã giảm từ 49,8 vào tháng 12/2024 xuống còn 48,9 vào tháng 1/2025, do sự sụt giảm của đơn đặt hàng mới và việc cạn kiệt hàng tồn kho thành phẩm một cách mạnh mẽ. Các nhà máy đang giảm lượng hàng tồn kho thành phẩm để phản ứng trước sự sụt giảm mạnh của đơn hàng từ khách hàng nước ngoài, cũng như dự báo tăng trưởng xuất khẩu chậm lại trong năm nay, sau khi xuất khẩu sang Mỹ tăng trưởng mạnh mẽ một cách bất thường vào năm ngoái. Xuất khẩu sang Mỹ đã giảm 2% trong tháng 1, sau khi tăng hơn 20% trong năm 2024, theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO). Tổng kim ngạch xuất khẩu giảm 4% trong tháng 1, mặc dù con số này cũng bị ảnh hưởng bởi thời điểm nghỉ Tết.

Trong tháng 1, đồng VND thực tế đã tăng giá 1,6%, được hỗ trợ bởi dòng kiều hối tăng mạnh trước kỳ nghỉ Tết, thặng dư thương mại gần 3 tỷ USD trong tháng, và các biện pháp linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm ổn định tỷ giá USD/VND (bao gồm cả việc nâng lãi suất liên ngân hàng). Lạm phát tăng từ 2,9% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 12 lên 3,6% trong tháng 1, chủ yếu do giá thuốc tăng khoảng 10% theo tháng, phản ánh tác động từ việc Chính phủ điều chỉnh giá một số loại thuốc nhất định.

Tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp tháng 1 là 5.554 tỷ đồng giảm 27 % so với cùng kỳ năm ngoái do kỳ nghỉ Tết sớm trong năm nay. Toàn bộ trái phiếu phát hành trong tháng 1 là trái phiếu phát hành ra công chúng và thuộc ngành tài chính. Ngành ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất 95% giá trị phát hành, với lãi suất bình quân là 6,35% và kỳ hạn bình quân là 7,9 năm. Công ty chứng khoán Đại Nam (DNSE) cũng phát hành thành công 300 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng với kỳ hạn 2 năm và lãi suất 8,50%.

Lợi nhuận hằng tháng

|      | T1   | T2   | T3   | T4   | T5   | T6   | T7   | T8   | T9   | T10  | T11  | T12  | LN từ đầu năm |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|---------------|
| 2023 | 0.7% | 0.6% | 0.7% | 0.7% | 0.8% | 0.3% | 0.5% | 0.8% | 0.7% | 0.7% | 0.7% | 0.6% | 8.0%          |
| 2024 | 0.7% | 0.6% | 0.5% | 0.5% | 0.5% | 0.5% | 0.5% | 0.5% | 0.5% | 0.5% | 0.6% | 0.8% | 6.9%          |
| 2025 | 0.5% |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      | 0.5%          |

**Thông tin quan trọng**  
Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo. Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.